PHỤ LỤC ĐH5

Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử

(*Quyết định số 928/QĐ-HV ngày 17/07/2023 về việc ban hành Chương trình giáo dục đại học ngành Thương mại điện tử - trình độ đại học hệ chính quy*)

1. ĐIỀU KIỆN TUYỂN SINH

a) Quy định chung:

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

+) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

b) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2022:

Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở ***mục a)*** thì thí sinh phải tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 với các bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển tương ứng các ngành của Học viện.

c) Đối với phương thức xét tuyển kết hợp thì ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có thêm một trong các điều kiện sau đây:

- Thí sinh có **Chứng chỉ quốc tế SAT**, trong thời hạn 02 năm (tính đến ngày xét tuyển) **từ 1130/1600** trở lên hoặc **ACT từ 25/36** trở lên; **và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Thí sinh có **Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế** trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt **IELTS 5.5** trở lên *hoặc* **TOEFL iBT 65** trở lên *hoặc* **TOEFL ITP 513** trở lên; **và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia *hoặc* đã tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (TW) các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học **và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.
- Là học sinh chuyên các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học của trường THPT chuyên trên phạm vi toàn quốc *(các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học) hoặc* hệ chuyên thuộc

các trường THPT trọng điểm quốc gia; **Và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên *(Như danh sách các trường THPT chuyên kèm theo)*.

d) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy thì ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có thêm một trong các điều kiện sau đây:

- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2022 **từ 80 điểm trở lên**;
- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh năm 2022 **từ 700 điểm trở lên;**
- Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022 **từ 20 điểm trở lên.**

2. MỤC TIÊU, KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ ĐẠT ĐƯỢC

2.1 Mục tiêu chung (Goals)

Đào tạo cử nhân kinh doanh có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm, tiên phong trong lĩnh vực kinh doanh điện tử; cung cấp nguồn nhân lực kinh doanh chất lượng cao trong môi trường công nghệ số và kinh tế số; thực thi Triết lý giáo dục "Tri thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm", góp phần xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức:

PO1: Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề cơ bản trong kinh doanh điện tử (hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành quá trình kinh doanh thông qua các phương tiện điện tử).

2.2.2. Về kỹ năng:

PO2: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề nghiệp về kinh doanh điện tử để thích ứng và làm việc trong môi trường công nghệ số và kinh tế số.

2.2.3. Về thái độ:

PO3: Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc phát triển bản thân và phát triển nghề nghiệp hướng đến phát triển bền vững và cung cấp giá trị cho cộng đồng.

2.2.4. Trình độ ngoại ngữ và tin học

PO4: Phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh thành thạo trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

PO5: Phát triển kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin thành thạo trong các hoạt động

liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

2.2.5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có đủ năng lực để đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Tại các doanh nghiệp kinh doanh điện tử / doanh nghiệp sở hữu website TMĐT bán hàng: chuyên viên hoặc quản lý hoạt động cung ứng điện tử, bán hàng trực tuyến, marketing điện tử, logistics điện tử, thanh toán điện tử, quản trị quan hệ khách hàng, quản trị và vận hành hệ thống bán hàng đa kênh, xây dựng và phát triển hệ thống TMĐT của doanh nghiệp.

- Tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ TMĐT: chuyên viên hoặc quản lý phụ trách tư vấn, triển khai các giải pháp kinh doanh điện tử cho các doanh nghiệp khác (B2B); tư vấn, triển khai giải pháp phát triển hệ thống thông tin kinh doanh, quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh.

- Viên chức tại các cơ quan quản lý nhà nước về TMĐT và kinh tế số;

- Nhà sáng lập doanh nghiệp kinh doanh điện tử;

- Nghiên cứu, giảng dạy ngành TMĐT, kinh doanh số tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH, HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ HỌC TẬP, SINH HOẠT CHO NGƯỜI HỌC

- Người học được cấp email riêng, cấp tài khoản để sử dụng phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý và theo dõi quá trình học tập của mình, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, kinh phí, học phí, kết quả học tập của cá nhân.
- Bên cạnh các hoạt động nằm trong chương trình đào tạo, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tạo lập văn bản tiếng việt. Đặc biệt, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các câu lạc bộ do Học viện tổ chức.
- Chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế.

4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (*không bao gồm kiến thức Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất và Kỹ năng mềm*)

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Cấu trúc chương trình:

TT	KHỐI KIẾN THỨC	TÍN CHỈ
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**45**
1.1	***Kiến thức chung***	***29***

TT	KHỐI KIẾN THỨC	TÍN CHỈ
1.1.1.	*Lý luận chính trị*	*11*
1.1.2.	*Tiếng Anh*	*14*
1.1.3.	*Tin học*	*4*
1.2	***Khối kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội***	***16***
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**75**
2.1	*Kiến thức cơ sở ngành Kinh doanh và Quản lý*	*43*
2.2	*Kiến thức cơ sở ngành Máy tính và Công nghệ thông tin*	*14*
2.3	*Kiến thức chuyên ngành*	*18*
3	**Thực tập và tốt nghiệp**	**10**
	Tổng cộng	**130**

4.2. Nội dung chương trình

4.2.1. Khối kiến thức chung

TT	Tên môn học / học phần	Mã số	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm / Thực hành *(tiết)*	Tự học *(tiết)*	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Bài tập*			
1	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	3	34	10		1	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	2	24	6			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	2	24	6			
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BAS1153	2	24	6			
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	24	6			
6	Tiếng Anh (Course 1) (*)	BAS1157	4					
7	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	4					
8	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	4					
9	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	2					
10	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	20	4	4	2	
11	Tin học cơ sở 3	INT1156	2	20	4	4	2	
	Tổng:		**29**					
Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng								
1	Giáo dục thể chất 1	BAS1106	2	2		26	2	
2	Giáo dục thể chất 2	BAS1107	2	2		26	2	
3	Giáo dục quốc phòng	BAS1105	7,5					
Kiến thức các môn kỹ năng (chọn 3/7)								

TT	Tên môn học / học phần	Mã số	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm / Thực hành *(tiết)*	Tự học *(tiết)*	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Bài tập*			
1	Kỹ năng thuyết trình	SKD1101	1	6	8		1	
2	Kỹ năng làm việc nhóm	SKD1102	1	6	8		1	
3	Kỹ năng tạo lập văn bản	SKD1103	1	6	8		1	
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	SKD1104	1	6	8		1	
5	Kỹ năng giao tiếp	SKD1105	1	6	8		1	
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề	SKD1106	1	6	8		1	
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo	SKD1107	1	6	8		1	

(*): *Điều kiện để đăng ký học học phần tiếng Anh Course 1 trong chương trình là sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh từ 225 điểm theo bài thi TOEIC Placement test trở lên; các thí sinh chưa đạt mức điểm trên sẽ phải hoàn thành học phần tiếng Anh bổ trợ Course 0 (mã BAS1156).*

4.2.2. Khối kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội

TT	Tên môn học / học phần	Mã số	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm / Thực hành *(tiết)*	Tự học *(tiết)*	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Bài tập*			
12	Toán cao cấp 1	BAS1219	2	24	6			
13	Toán cao cấp 2	BAS1220	2	24	6			
14	Lý thuyết xác suất và thống kê	BAS1210	3	36	8		1	
15	Toán kinh tế	BSA1241	3	36	8		1	
16	Pháp luật đại cương	BSA1221	2	24	6			
17	Tâm lý quản lý	BSA1236	2	24	6			
18	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	2	18	6		6	
	Tổng:		**16**					

4.2.3 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

4.2.3.1. Kiến thức cơ sở (nhóm ngành và ngành)

TT	Tên môn học / học phần	Mã số	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm /Thực hành *(tiết)*	Tự học *(tiết)*	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Bài tập*			
	Kiến thức cơ sở nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý							
19	Kinh tế vi mô 1	BSA1310	3	36	8		1	
20	Kinh tế vĩ mô 1	BSA1311	3	36	8		1	
21	Quản trị học	BSA1328	3	36	8		1	
22	Thống kê doanh nghiệp	BSA1338	3	36	8		1	
23	Marketing căn bản	MAR1322	3	36	8		1	
24	Nhập môn kinh doanh	BSA1386	3	36	8		1	
25	Quản trị sản xuất	BSA1333	3	36	8		1	BSA1386
26	Thương mại điện tử căn bản	BSA1365	3	36	8		1	
27	Kế toán cho kinh doanh	FIA1389	3	36	8		1	BSA1386
28	Quản trị chiến lược	BSA1325	3	36	8		1	BSA1386
29	Kinh doanh quốc tế	BSA1387	3	36	8		1	
30	Logistics căn bản	BSA1351	2	24	6			
31	Quản trị bán hàng và phân phối SP	BSA1354	2	24	6			
32	Phân tích dữ liệu cho kinh doanh (Data Analysis for Business)	MAR1378	2	24	6			BSA1386
	Kiến thức cơ sở nhóm ngành Máy tính và CNTT							
33	Nguyên lý lập trình (BU)	INT13112	3	36	8		1	
34	Nhập môn cơ sở dữ liệu (BU)	INT13113	3	36	8		1	
35	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (BU)	INT13131	3	36	8		1	
36	Thiết kế và triển khai website TMĐT	MUL13214	3	36	8		1	BSA1365
37	An toàn hệ thống thông tin kinh doanh	INT13184	2	24	6			BSA1365
Các học phần tự chọn (chọn 2/6)								
38	Luật kinh doanh	BSA1314	2	24	6			
39	Hệ thống thông tin quản lý	BSA1307	2	24	6			
40	Quản trị dự án	BSA 1364	2	24	6			
41	Giao tiếp trong kinh doanh	BSA 1448	2	24	6			
42	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	BSA1305	2	24	6			
43	Phân tích hoạt động kinh doanh	BSA1320	2	24	6			BSA1386
	Tổng:		**48**					

4.2.3.2. Kiến thức chuyên ngành

TT	Tên môn học / học phần	Mã số	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm /Thực hành *(tiết)*	Tự học *(tiết)*	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Bài tập*			
44	Bán lẻ trực tuyến	BSA1488	3	24	8	12	1	BSA1365
45	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	BSA1489	3	36	8		1	
46	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
47	E-Marketing	MAR1427	2	24	6			
48	Chuyên đề Quản trị Thương mại điện tử	BSA1459	2	6	24			BSA1365
49	Chuyên đề Tác nghiệp Thương mại điện tử	BSA1460	2	6	24			BSA1365
Các học phần tự chọn (chọn 2/5)								
50	Pháp luật về thương mại điện tử và an toàn thông tin	BSA1355	2	24	6			BSA1365
51	Phân tích thiết kế hệ thống thương mại điện tử	BSA1456	2	24	6			BSA1365
52	Thanh toán điện tử	BSA1437	2	24	6			BSA1365
53	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
54	Quản trị quan hệ đối tác	BSA1470	2	24	6			
	Tổng:		**18**					

4.2.3.3. Thực tập và tốt nghiệp

Thực tập tốt nghiệp (mã BSA1590, 4TC) và Khóa luận tốt nghiệp (mã BSA1591, 6TC) hoặc học phần thay thế tốt nghiệp (6TC)

TT	Tên môn học / học phần	Mã số	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm /Thực hành *(tiết)*	Tự học *(tiết)*	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Bài tập*			
1	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
2	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
3	Thương mại di động	BSA1461	2	24	6			

5. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG

Có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước và nước ngoài.

6. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có đủ năng lực để đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Tại các doanh nghiệp kinh doanh điện tử / doanh nghiệp sở hữu website TMĐT bán hàng: chuyên viên hoặc quản lý hoạt động cung ứng điện tử, bán hàng trực tuyến, marketing điện tử, logistics điện tử, thanh toán điện tử, quản trị quan hệ khách hàng, quản trị và vận hành hệ thống bán hàng đa kênh, xây dựng và phát triển hệ thống TMĐT của doanh nghiệp.

- Tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ TMĐT: chuyên viên hoặc quản lý phụ trách tư vấn, triển khai các giải pháp kinh doanh điện tử cho các doanh nghiệp khác (B2B); tư vấn, triển khai giải pháp phát triển hệ thống thông tin kinh doanh, quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh.

- Viên chức tại các cơ quan quản lý nhà nước về TMĐT và kinh tế số;

- Nhà sáng lập doanh nghiệp kinh doanh điện tử;

- - Nghiên cứu, giảng dạy ngành TMĐT, kinh doanh số tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng.